

Đôi chiếu về từ xưng hô trong công sở giữa tiếng Nhật và tiếng Việt (khảo sát trên cứ liệu phim “From Five To Nine” và phim “Những nhân viên gương mẫu”)

A comparative study of workplace terms of address in Japanese and Vietnamese:
An analysis based on “From Five To Nine” and “Model Employees” movies

Cáp Thị Ngọc Huyền*
Cap Thi Ngoc Huyen*

Khoa Tiếng Nhật, Trường Ngôn ngữ - Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam
Faculty of Japanese, School of Languages, Humanities and Social Sciences, Duy Tan University, Da Nang, 550000,
Vietnam

(Ngày nhận bài: 24/5/2024, ngày phản biện xong: 25/6/2024, ngày chấp nhận đăng: 15/8/2024)

Tóm tắt

Từ xưng hô là một trong những phương tiện giao tiếp hàng ngày trong cuộc sống cũng như trong công việc. Tùy theo đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa của mỗi quốc gia mà hệ thống từ xưng hô sẽ khác nhau. Tiếng Nhật thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính và đa âm tiết còn ngược lại tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập và đơn âm tiết. Ngoài ra, những khác biệt trong văn hóa giao tiếp giữa hai nước Việt - Nhật cũng khiến cho người học tiếng Nhật gặp lúng túng khi sử dụng từ xưng hô trong giao tiếp. Chính vì vậy để hạn chế những sai sót trong quá trình sử dụng từ xưng hô trong giao tiếp ở công sở cũng như trong học tập của người học tiếng Nhật, việc tìm hiểu, so sánh đôi chiếu từ xưng hô trong tiếng Nhật và tiếng Việt là điều rất cần thiết.

Từ khóa: từ xưng hô; xưng hô; tiếng Nhật; công sở.

Abstract

Terms of address are one of the means of communication in daily life as well as at work. Depending on the linguistic and cultural characteristics of each country, the system of addressing words will be different. Japanese is an agglutinative and multisyllabic language, whereas Vietnamese is an isolated and monosyllabic language. In addition, the differences in communication culture between Vietnam and Japan also make Japanese learners confused when using vocative words in communication. Therefore, to limit errors in using vocative words, learning and comparing vocative words in Japanese and Vietnamese is very necessary.

Keywords: word of address; vocative; Japanese; office.

*Tác giả liên hệ: Cáp Thị Ngọc Huyền

Email: captnogochuyen@dtu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

1.1. Lý do chọn đề tài nghiên cứu

Giao tiếp là sự trao đổi thông tin giữa người với người thông qua ngôn từ, cử chỉ, điệu bộ. Trong bất kỳ ngôn ngữ nào cũng cần sử dụng từ xưng hô để làm phương tiện giao tiếp. Tiếng Nhật và tiếng Việt vốn dĩ khác nhau về loại hình cấu trúc ngôn ngữ (tiếng Nhật thuộc loại hình ngôn ngữ chắp dính và đa âm tiết còn ngược lại tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập và đơn âm tiết). Ngoài ra xét về văn hóa giao tiếp giữa hai nước Việt - Nhật cũng có sự khác biệt. Trong tiếng Việt khi giao tiếp với người trong công sở, bất kể là cấp dưới, cấp trên hay đồng nghiệp ngang hàng đều bắt buộc người nói phải sử dụng từ xưng hô khi giao tiếp. Nếu không sử dụng từ xưng hô để tự xưng về mình ra thì sẽ bị cho là vô lễ vì trong tiếng Việt từ xưng hô chính là cách thức biểu thị tính lịch sự. Nhưng ngược lại trong tiếng Nhật khi giao tiếp không nhất thiết phải xưng về mình và hô gọi đối phương ra. Chỉ khi nào đối tượng giao tiếp không rõ ràng thì mới dùng từ xưng hô để hô gọi sao cho phù hợp với ngữ cảnh. Sở dĩ trong tiếng Nhật từ xưng hô không nhất thiết phải xuất hiện trong quá trình giao tiếp vì phương thức biểu đạt tính lịch sự trong tiếng Nhật không nằm ở từ xưng hô mà nằm ở động từ và các biến thể của động từ đó ở cuối câu văn. Người Nhật và người Trung Quốc hay dùng câu vô chủ khiến người Việt cảm thấy họ vô lễ, còn người Việt khi nói tiếng Nhật và tiếng Trung luôn luôn thêm chủ ngữ để tránh vô lễ. Đây là giao thoa tiêu cực tiếng mẹ đẻ.

Trong quá trình giảng dạy tiếng Nhật cho sinh viên khoa Tiếng Nhật, Trường Đại học Ngôn ngữ - Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Duy Tân, tôi nhận thấy rất nhiều sinh viên lúng túng và chịu ảnh hưởng nhiều về cách dùng từ xưng hô của tiếng Việt khi giao tiếp bằng tiếng Nhật. Ví dụ như khi nói câu: “Mỗi ngày tôi đi làm từ sáng đến tối. Sau khi trở về nhà tôi thường đọc sách trước khi ngủ. Tôi nghĩ một ngày của tôi rất

bận rộn”. Thì thường người học sẽ nói là 「わたしは毎日朝から夜まで働きます。わたしは家へ帰ってから、寝る前に本を読みます。わたしは私の日がとても忙しいと思います。」 Trong câu tiếng Việt ở ví dụ trên, đại từ nhân xưng “tôi” xuất hiện 4 lần và khi nói sang câu tiếng Nhật từ わたし nghĩa là “tôi” cũng xuất hiện 4 lần. Nhưng thực ra chỉ cần nói ngắn gọn là 「毎日朝から夜まで働きます。家へ帰ってから、寝る前に本を読みます。私の日がとても忙しいと思います。」 tức là trong câu tiếng Nhật từ “わたしtôi” chỉ xuất hiện một lần mà nghĩa của câu vẫn không thay đổi.

Có thể thấy thói quen của người Việt khi nói tiếng Nhật thường thêm chủ ngữ vào trong tất cả các câu nói để tránh việc ăn nói trống không nhưng trong tiếng Nhật nếu câu có chủ ngữ là watashi (tôi) thì có thể được lược đi.

Việc sử dụng từ xưng hô chính xác và phù hợp sẽ giúp cho giao tiếp đạt hiệu quả cao hơn. Trong môi trường làm việc ở Nhật, người Nhật đặc biệt coi trọng việc giao tiếp, khởi đầu là cách xưng hô với nhau trong công sở. Chính vì vậy, để hạn chế những sai sót và lúng túng trong lựa chọn sử dụng các từ xưng hô cho người học, việc tìm hiểu đối chiếu từ xưng hô trong tiếng Nhật và tiếng Việt nói chung, đối chiếu từ xưng hô trong môi trường làm việc công sở nói riêng là rất cần thiết.

1.2. Tổng quan nghiên cứu và phạm vi bài viết

Phạm vi bài viết chỉ giới hạn khảo sát xưng hô giữa các đồng nghiệp trong môi trường làm việc tại công sở của người Nhật và người Việt. Ngữ liệu được chọn từ bộ phim *From Five To Nine* (tên tiếng Nhật: 5時から9時まで - 私に恋したおぼさん) gồm 10 tập, được phát sóng trên đài FujiTV Đài Truyền hình Nhật Bản vào lúc 21:00 - 21:45 thứ hai, từ ngày 12/10/2015; và bộ phim *Những nhân viên gương mẫu* phát sóng trên kênh VTV1 Đài Truyền hình Việt Nam vào lúc 21h00 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần, bắt đầu từ ngày 13 tháng 8 năm 2019. Lời thoại

được văn bản hóa và xây dựng bối cảnh cụ thể để phân tích ngữ liệu.

Nói về từ xưng hô trong sự so sánh, đối chiếu giữa tiếng Việt và tiếng Nhật, tác giả Hoàng Anh Thi đã có bài nghiên cứu *So sánh nghi thức giao tiếp tiếng Nhật và tiếng Việt (qua từ ngữ xưng hô)*. Thông qua việc khảo sát từ ngữ xưng hô và hoạt động của chúng trong tiếng Nhật và tiếng Việt tác giả đã chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cấu trúc hệ thống và trong nguyên lí hoạt động của các phương tiện xưng hô của hai ngôn ngữ này. Thứ nhất, đó là cấu trúc các nhóm từ thân tộc, từ chức vụ trong hai ngôn ngữ đều thể hiện tính tôn ti, tầng bậc của cấu trúc xã hội. Thứ hai, trong giao tiếp xã hội, người Việt lấy tiêu điểm xưng hô là thành viên của gia

đình mình, gán cho đối tượng giao tiếp một vai thân tộc giả định, nhằm kéo gần khoảng cách giao tiếp, còn người Nhật lại lấy tiêu điểm xưng hô là một nhân vật ngoài xã hội, do đó vẫn giữ nguyên khoảng cách để phân biệt trong - ngoài. Ngoài ra cũng có thể kể đến bài nghiên cứu *Bản chất xưng hô trong tiếng Nhật và tiếng Việt hiện đại* của tác giả Dương Văn Bình. Thông qua bài nghiên cứu của mình tác giả cho rằng bản chất xưng hô trong tiếng Nhật và tiếng Việt hoàn toàn khác biệt nhau. Dựa vào kết quả của những nghiên cứu trên, tác giả muốn đưa ra những ví dụ và phân tích cụ thể về từ xưng hô trong công sở giữa tiếng Nhật và tiếng Việt để giúp sinh viên nắm rõ hơn về sự khác nhau trong cách sử dụng từ xưng hô ở công sở.

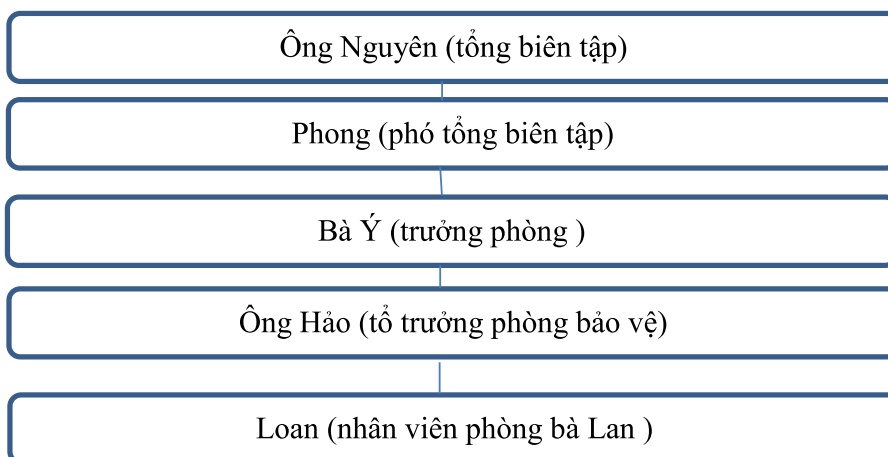
Sơ đồ mô hình nơi làm việc và những nhân vật xuất hiện trong ngữ liệu lấy từ bộ phim

From Five To Nine:



Sơ đồ mô hình nơi làm việc và những nhân vật xuất hiện trong ngữ liệu lấy từ bộ phim

Những nhân viên gương mẫu:



2. Giải quyết vấn đề

2.1. Lý thuyết sử dụng từ xưng hô

Thế nào là xưng hô? Xưng hô là một bộ phận của lời nói, là yếu tố không thể thiếu được khi chúng ta nói chuyện trực tiếp với nhau.

Xưng là tự gọi mình là gì đó khi nói với người khác, biểu thị tính chất mối quan hệ giữa mình với người ấy. Chẳng hạn, gọi *anh*, *xưng tôi* [4; tr 1163].

Hô là gọi người nói chuyện với mình là gì đó, biểu thị tính chất mối quan hệ giữa mình với người ấy.

Như vậy xưng hô là “tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất của mối quan hệ với nhau” [4; tr 1163-1164]. Đặc điểm của xưng hô là đòi hỏi phải có mặt người nói và người nghe (người cùng nói chuyện với mình). Xưng hô khác với hô gọi. Hô gọi có chức năng chủ yếu là phát ra từ ngữ nào đó hướng vào người nghe nhằm làm cho nghe biết rằng người hô gọi muốn giao tiếp với anh ta. Do đó, hô gọi thường chỉ diễn ra một lần trong cuộc nói chuyện, trừ trường hợp người nghe không chú ý vào câu chuyện thì lời hô gọi mới được lặp lại để “lôi kéo” người nghe trở lại với câu chuyện đang còn tiếp diễn. Cho nên, hô gọi là hành động chỉ của người nói. Thí dụ:

- Này *Tiến*, cậu vẫn nghe mình nói đây chứ?

Trái lại, xưng hô là hành động diễn ra thường xuyên, liên tục trong khi nói chuyện và là lời của cả người nói lẫn người nghe.

Khi người nói lựa chọn từ ngữ nào đó để xưng hô với người cùng đối thoại thì người nói đã xác định và đồng thời cũng bị lệ thuộc vào cái khung quan hệ giữa mình và người đối thoại do chính từ ngữ xưng hô mang lại. Khung quan hệ mà từ ngữ xưng hô mang lại có thể: *tao - mày*, *anh - em*, *chị - em*, *bác - cháu*, *cha - con*, *ông - cháu*, *bà - cháu*,...

Việc lựa chọn từ nào trong hệ thống từ xưng hô khi giao tiếp có thể khiến cho người đối thoại

đồng tình hay phản đối với lời xưng hô ấy - chẳng hạn như trong trường hợp mà chúng ta đang đặt ra ở trên.

Trong tiếng Việt, hệ thống từ ngữ được dùng để xưng hô gồm có: các đại từ xưng hô như: *tôi*, *tao*, *mày*, *bay*, v.v...; các danh từ chỉ quan hệ thân tộc như: *anh*, *chị*, *bố*, *mẹ*, *ông*, *bà*, v.v...; các danh từ chỉ chức vụ như: *chủ tịch*, *viện trưởng*, *giám đốc*, *bí thư*, *bộ trưởng*, *thủ tướng*, v.v...; các danh từ chỉ nghề nghiệp như: *phóng viên*, *thợ mộc*, *kỹ sư*, *giáo viên*, v.v...; các tên riêng.

Từ xưng hô ngoài chức năng chính là thiết lập quan hệ tiếp xúc giữa những người cùng đối thoại và duy trì cuộc nói chuyện giữa các bên tham gia, còn có chức năng biểu lộ thái độ, tình cảm cũng như vị thế (hay địa vị) của những người cùng giao tiếp. Những người tham gia giao tiếp muốn sử dụng được từ xưng hô cho hợp lý thì phải xác định cho được vị thế của mình đối với người nghe. Những tiêu chí để xác định vị thế của người nói và người nghe thường là: tuổi tác, quan hệ thân tộc, quan hệ (địa vị) xã hội, v.v...

Khi người nói sử dụng từ xưng hô nào đó thì sẽ tự bộc lộ vị thế của mình trong quan hệ với người nghe. Đồng thời, qua các từ xưng hô của người nói, người nghe cũng nhận biết được thái độ, tình cảm của người nói đối với mình.

Trong hoạt động giao tiếp, tùy hoàn cảnh, đối tượng giao tiếp cụ thể mà người nói có thể chọn nguyên tắc xác định vị thế khác nhau. Hai nguyên tắc thường được sử dụng xác định vị thế trong giao tiếp là: nguyên tắc lấy mình làm trung tâm và nguyên tắc lấy người khác làm trung tâm.

Theo nguyên tắc thứ nhất thì người nói lấy chính bản thân mình mà giao tiếp với người khác. Chẳng hạn, “tôi” nói với “bố tôi”: “Con xin cha nghĩ lại!”.

Theo nguyên tắc thứ hai thì người nói đứng ở ngôi của người khác để giao tiếp với người cùng nói chuyện.

Chẳng hạn, vị bộ trưởng có thể xưng hô với cô giáo mẫu giáo từ ngôi cháu của mình: “Xin phép cô, tôi đón cháu về!”.

Ngoài ra, việc chọn sử dụng từ xưng hô còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác như tính quy thức hay bất quy thức của hoàn cảnh giao tiếp, quyền uy của người tham gia nói chuyện.

Như vậy, để chọn và sử dụng đúng từ xưng hô trong giao tiếp, điều quan trọng nhất là người nói phải tính tới quan hệ giữa mình và người nghe. Các nhà ngôn ngữ học gọi đó là quan hệ liên cá nhân.

Nói đến quan hệ liên cá nhân trước hết là nói đến quan hệ ngang và quan hệ dọc giữa những người tham gia giao tiếp.

Quan hệ ngang biểu thị khoảng cách xã hội gần gũi hay xa cách của những người tham gia giao tiếp.

Các từ xưng hô biểu thị quan hệ ngang như: *tao - mày*, *ông - tôi* (quan hệ bạn bè), *anh - em* (quan hệ vợ chồng), *tôi - bác* (quan hệ xã giao ngoài xã hội), v.v...

Quan hệ dọc biểu thị quan hệ quyền uy, quan hệ trên - dưới của những người tham gia giao tiếp. Các từ xưng hô biểu thị quan hệ dọc là: *con, cháu* (vị thế thấp) so với *anh, chị* (vị thế cao); *em* (vị thế thấp) so với *anh, chị* (vị thế cao); các từ chỉ chức vụ được dùng để biểu thị vị thế cao (chẳng hạn *thầy* đối với *trò*).

Muốn sử dụng từ xưng hô đúng, người nói phải xác định cho được mối quan hệ giữa mình và người đối thoại nằm ở trục quan hệ nào: quan hệ ngang hay quan hệ dọc. Và như vậy từ xưng hô không những có tác dụng bộc lộ vị thế của người tham gia giao tiếp trên hai trục quan hệ dọc và ngang mà còn có tác dụng bộc lộ thái độ, tình cảm của người nói đối với người nghe.

2.2. Phân biệt từ xưng hô và đại từ nhân xưng

Trong tiếng Nhật và tiếng Việt, từ xưng hô 代名詞 (daimeishi) gồm hai lớp: đại từ chuyên biệt hay còn gọi là đại từ nhân xưng và lớp đại từ lâm thời hay còn gọi là lớp danh từ dùng để xưng hô. Đại từ nhân xưng trong tiếng Nhật và tiếng Việt giống nhau, bao gồm: đại từ nhân xưng ngôi thứ

nhất, đại từ nhân xưng ngôi thứ hai và đại từ nhân xưng ngôi thứ ba [6; tr 200].

Như vậy đại từ nhân xưng chính là một phần của lớp từ xưng hô.

2.3. Phương thức kết cấu và hoạt động của từ xưng hô trong công sở tiếng Nhật

(Khảo sát trên cứ liệu phim *From Five To Nine*)

2.3.1. Sử dụng yếu tố tên + từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ: Được dùng khi cấp dưới hô gọi cấp trên một cách lịch sự hoặc dùng để các đồng nghiệp trong công ty hô gọi nhau. Không dùng để tự xưng về mình. Về cơ bản người Nhật sẽ dùng yếu tố “họ” để hô gọi, trừ những trường hợp đặc biệt mới dùng yếu tố “tên riêng” để hô gọi.

Ví dụ trong ngữ cảnh 1, tập 1, 07'00s - 07'01s (khi đồng nghiệp là nhân viên ở quầy lễ tân trong trung tâm dạy tiếng Anh đưa thông báo cho giáo viên của trung tâm):

(1) これ潤子先生の分です。

(Tạm dịch: Cái này là phần của cô Junko).

Hay ngữ cảnh 2, tập 1, 07'28s-07'30s (khi các đồng nghiệp trong trung tâm bàn tán về thầy Arthur):

(2) 私はアーサー先生一筋だったんだだけど。

(Tạm dịch: Tôi thì lúc nào cũng hâm mộ thầy Arthur).

Hai trường hợp trên đều sử dụng yếu tố tên riêng + từ chỉ nghề nghiệp để hô gọi vì cách gọi này có thể phân biệt được từng giáo viên trong trung tâm.

2.3.2. Sử dụng yếu tố “họ” hoặc yếu tố “họ” + hậu tố: Đây là cách xưng hô được sử dụng phổ biến, rộng rãi ngoài xã hội cũng như trong môi trường làm việc công sở. Để xưng hô một cách thân mật với những người ngang hàng hay bậc dưới thì dùng “田中”, “山本”... ; khi cần tỏ ý tôn trọng đặc biệt với người bậc trên thì kết hợp yếu

tổ “họ + hậu tố ~さま”; khi cần tỏ ý lịch sự với những người bậc trên hoặc ngang hàng thì kết hợp yếu tố “họ + hậu tố ~さん”; khi tỏ ý thân mật với những người ngang hàng hay bậc dưới thì kết hợp yếu tố “họ + hậu tố ~くん”; khi tỏ ý thân mật đặc biệt với người ngang hàng hay bậc dưới thì kết hợp yếu tố “họ + hậu tố ~ちゃん” để hô gọi.

Ví dụ trong ngữ cảnh 3, tập 1, 06’15s - 06’17s (lúc nhân viên ở quầy lễ tân chào giáo viên khi hết giờ làm việc):

(3) 三島さん お疲れ様です。

(Tạm dịch: Anh Mishima vất vả rồi).

Ngữ cảnh 4, tập 1, 27’8s - 27’10s (lúc giám đốc Kiyomiya và Sakuraba bắt chuyện với nhau trong buổi đầu gặp lại):

(4) 久しぶり 桜庭。

(Tạm dịch: Đã lâu không gặp, Sakuraba).

(5) 清宮さん！

(Tạm dịch: Chào anh Kiyomiya).

Ngữ cảnh 5, tập 2, 39’04s (lúc giám đốc gọi giáo viên trong công ty):

(6) 桜庭、ちょっといいか？

(Tạm dịch: Sakuraba! Phiên em một chút được không?).

Ngữ cảnh 6, tập 4, 06’53s-06’57s (lúc Masako - nhân viên quầy lễ tân và Mishima - giáo viên nói chuyện với nhau):

(7) まさこちゃん ちょっと声が...

(Tạm dịch: Masako, cô hơi to tiếng rồi đấy...).

(8) 私は三島さんの何なんですか？

(Tạm dịch: Tôi là gì với anh Mishima vậy?).

2.3.3. Sử dụng đại từ nhân xưng để xưng hô:

Theo Suzuki những từ để chỉ người trong tiếng Nhật bao gồm: đại từ nhân xưng 人称代名詞 (ninshoudaimeishi) như watashi, boku, ore..., từ thân tộc 親族名詞 (shinzokumeishi), từ chỉ nghề nghiệp 職業名詞 (shokugyoumeishi), địa vị 地位名詞 (chiimeishi), tên riêng 名前 (namae).

Đại từ nhân xưng được chia thành ba nhóm, nhóm thứ nhất chỉ người nói (ngôi thứ nhất): わたし(watashi), わたくし(watakushi), 俺(ore), 僕(boku), 自分(jibun)...; nhóm thứ hai chỉ người nghe (ngôi thứ hai): あなた(anata), おまえ(omae), てまえ(temae), 君(kimi)...; nhóm thứ ba chỉ người được nói đến (ngôi thứ ba): 彼(kare), 彼女(kanojo), 彼ら(karera)... [1].

Ngữ cảnh 7, tập 6, 04’34s-04’39s (lúc Arthur nhờ Junko làm người dẫn chương trình hôn lễ của đồng nghiệp trong công ty):

(9) そんな体力私には...

(Tạm dịch: Việc quan trọng như thế mà nhờ tôi làm ư?).

(10) いやいや！美人だし華もあるしあなたしかいませんよ！

(Tạm dịch: Không đâu, cô vừa xinh đẹp lại vừa quyến rũ. Cô là người thích hợp nhất).

Trong ngữ cảnh trên Arthur có thể gọi Junko – đồng nghiệp của mình bằng đại từ nhân xưng ở ngôi thứ hai là “anata” vì đây là cách xưng hô cơ bản nhất, tuy nhiên đối với cấp trên thì cách gọi này không thể sử dụng vì mang ý khiếm nhã.

Ngữ cảnh 8, tập 3, 06’16s-06’26s (lúc giám đốc nói chuyện và nhờ vả công việc với Junko - giáo viên của trung tâm):

(11) 来週 ここでうち主催のハロウィンパーティがある、今年責任者はお前やってくれないか？

(Tạm dịch: Tuần tới công ty dự định tổ chức tiệc Halloween ở đây, năm nay em làm người phụ trách nhé?).

(12) 私ですか？

(Tạm dịch: Em áy ạ?).

(13) パーティには生徒さんだけじゃなくて本部の人間も招く しっかりもてなしてくれ。

(Tạm dịch: Bữa tiệc không chỉ có học sinh mà cả người từ trụ sở chính cũng được mời đến nữa. Em phải tiếp đón chu đáo vào đấy).

Trong ngữ cảnh trên giám đốc có thể dùng từ “*omae*” để gọi cấp dưới của mình. Đây là từ xưng hô suông sã và không dùng để gọi những người cấp trên.

2.3.4. *Giao tiếp nhưng không nhất thiết phải hô gọi đối phương hay tự xưng về mình:*

Ví dụ như trong ngữ cảnh 9, tập 2, 38'57s - 39'04s, (khi Junko (giáo viên) nói chuyện với Arthur (giáo viên)):

(14) 手ごたえはありましたか？

(Tạm dịch: Cô thấy thế nào?).

(15) うーん 分かりませんが... 力は出し切ったと思います。

(Tạm dịch: Tôi cũng không biết nữa. Tôi đã cố gắng lắm rồi).

Hay trong Ngữ cảnh 10: Tập 3 (05'38s - 05'41s) lúc Junko - giáo viên đi ăn với các đồng nghiệp:

(16) それ一個もらおっかな。

(Tạm dịch: Cho tôi một miếng kia được không?).

(17) どうぞ。

(Tạm dịch: Đây).

Trong trường hợp dưới đây, chỉ khi muốn làm rõ đối tượng giao tiếp thì tự xưng về mình mới thực sự cần thiết.

Ngữ cảnh 11, tập 3, 35'33s-35'35s (trong bữa tiệc hóa trang, hai nhân viên ở quầy lễ tân nói chuyện với nhau):

(18) なんで私の着ているの？

(Tạm dịch: Sao cô lại mặc đồ của tôi?).

(19) 五郎が私の方が似合うって。

(Tạm dịch: Gooro hợp với tôi hơn mà).

2.4. Phương thức kết cấu và hoạt động của từ xưng hô trong công sở tiếng Việt

(Khảo sát trên cứ liệu phim *Những nhân viên gương mẫu*)

2.4.1. *Sử dụng danh từ thân tộc hoặc danh từ thân tộc + tên:* Để hô gọi một cách lịch sự, trang trọng trong các buổi họp...

Ví dụ ngữ cảnh 1, tập 1, 14'17s-14'35 (trong cuộc họp):

(20) Bà Ý: Ý **anh Phong** là sao? **Tôi** vẫn chưa hiểu đây ạ.

(21) Phong: **Anh Nguyễn** vừa giao cho **em** một nhiệm vụ đó là xây dựng trang thông tin điện tử của tạp chí mình.

(22) Ông Nguyễn: Việc này **tôi** đã trao đổi trước với **Phong**. **Phong** sẽ là người phụ trách và chịu trách nhiệm báo cáo với cấp trên để xin giấy phép cũng như việc điều động nhân sự để hỗ trợ tham gia.

Có thể thấy bà Ý lớn tuổi hơn Phong nhưng vẫn gọi Phong là “anh Phong” trong cuộc họp để thể hiện sự tôn trọng với đồng nghiệp, hơn nữa vì trong cơ quan Phong là người có chức vụ cao hơn bà Ý. Trong ngữ cảnh trên thì Phong là người nhỏ tuổi nhất vì vậy sẽ xưng là “em” và gọi các đồng nghiệp lớn tuổi hơn là “anh~” hoặc “chị~”. Đây là cách xưng hô thể hiện sự khiêm tốn, gần gũi và lịch sự. Riêng về bà Ý và ông Nguyễn vì cả hai đều là những người lớn tuổi và có chức vụ cao trong cơ quan cũng như trong cuộc họp nên sẽ xưng về mình là “tôi”. Đây là từ xưng hô trung tính, mang tính chuyên nghiệp cao trong giao tiếp công sở.

Ngữ cảnh 2: tập 1 (16'03s-16'22s) trong cuộc họp:

(23) Loan: **Cháu** xin phép mọi người ạ. **Cháu** mời mọi người uống nước ạ.

(24) Ông Hảo: Nhân viên của **chị Ý** chu đáo quá, họp gần xong rồi mà vẫn cứ bê nước vào mời.

(25) Loan: Tại cái ấm siêu tốc của phòng **cháu** bị hỏng ạ, **cháu** đun mãi nó mới sôi ạ.

(26) Ông Nguyễn: Thôi thôi, rót nước mời **cô chú, anh chị** đi.

Trong ngữ cảnh 2, Loan xưng với mọi người trong cuộc họp là “cháu” vì xét về tuổi tác Loan là người nhỏ nhất có mặt trong cuộc họp, mặt khác xét về cấp bậc thì Loan chỉ là nhân viên bình thường, còn những người trong cuộc họp

đều là những người quản lí, cấp trên của Loan. Tương ứng với cách xưng “cháu” của Loan thì ông Nguyễn xưng lại là “chú”. Cặp từ xưng hô “chú - cháu” này hay cách gọi bà Ý bằng “chị” của ông Hảo vừa lịch sự vừa cho thấy tình cảm thân thiết không có khoảng cách giữa cấp trên và cấp dưới, giữa đồng nghiệp trong cùng cơ quan với nhau.

Có thể nói người Việt luôn coi trọng tình cảm, đặc biệt là tình cảm gia đình. Kể cả trong công việc người Việt vẫn có thói quen dựa trên tình cảm cá nhân để xem xét và giải quyết hợp lý nhưng cũng phải hợp tình. Chính vì vậy mà xưng hô tại cơ quan làm việc người Việt vẫn sử dụng các danh từ thân tộc vốn dùng để xưng hô trong gia đình để xưng hô. Theo văn hóa của người Việt, điều này giúp cho mọi người trong cùng cơ quan làm việc trở nên gắn bó và thân thiết hơn. “Xem cơ quan là nhà và đồng nghiệp là những thành viên trong ngôi nhà đó” chính là châm ngôn của các cơ quan, doanh nghiệp tại Việt Nam. Điểm này hoàn toàn đối lập với người Nhật vì xưng hô trong công sở ở Nhật không sử dụng danh từ thân tộc, luôn phân biệt rạch ròi giữa công việc và tình cảm cá nhân. Vì đối với người Nhật, điều này giúp cho mỗi cá nhân có thể làm việc chăm chỉ và tạo được sự công bằng trong môi trường làm việc.

2.4.2. *Sử dụng các từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ*: “thủ tướng”, “giáo sư”, “bác sĩ”, “giám đốc”, “phó giám đốc”... Các từ này chỉ dùng để hô gọi chứ không dùng để tự xưng được. Tương ứng với các từ trong cách hô gọi này sẽ là các từ tự xưng bằng danh từ thân tộc bậc dưới như: “em”, “cháu”, “con” hoặc các đại từ nhân xưng ở ngôi thứ nhất mang sắc thái trung tính như “tôi”.

Ví dụ như trong ngữ cảnh 3, tập 1, 10’37S-10’40 (trong cuộc họp):

(27) Phong: Chào các anh chị nhá.

(28) Bà Ý: Vâng, chào **phó tổng**.

Ngữ cảnh 4, tập 1 (13’58-14’05s) trong cuộc họp:

(29) Bà Ý: Thưa **tổng biên tập**, tôi đề nghị thế này, nhân dịp chúng ta sáp nhập lại **anh** nên thay luôn chức trưởng phòng đi. **Tôi** cũng mệt mỏi lắm rồi.

3. Kết luận

Trong cả hai ngôn ngữ, đại từ nhân xưng ngôi thứ hai không thể sử dụng để hô gọi cấp trên vì không mang tính lịch sự.

Sự khác biệt trong văn hóa, cách suy nghĩ có ảnh hưởng đến việc sử dụng từ xưng hô trong giao tiếp của hai ngôn ngữ Nhật - Việt.

Trong giao tiếp tiếng Nhật, dù đối tượng giao tiếp là người trên, ngang hàng hay người dưới đều có thể lược từ xưng hô. Nhưng ngược lại, trong giao tiếp tiếng Việt luôn luôn phải có từ xưng hô.

Đối với môi trường công sở ở Nhật, trong các ngữ cảnh giao tiếp đều có thể sử dụng đại từ nhân xưng ở ngôi thứ nhất là “watashi” (tôi) để tự xưng. Đối với môi trường công sở ở Việt Nam, việc tự xưng là “tôi” thể hiện sự nghiêm túc, tính chuyên nghiệp cao tuy nhiên có phần tạo nên khoảng cách và gây cảm giác không mấy thiện cảm với người khác nên khi sử dụng cần chú ý.

Tài liệu tham khảo

- [1] Takao, S. (1985). *Ngôn ngữ và văn hóa Ngôn ngữ học của tôi*. Tokyo: Nxb Iwanami Shoten.
- [2] Bình, D.V. (2011). *Bản chất xưng hô trong tiếng Nhật và tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Thi, H.A. (2001). *So sánh nghi thức giao tiếp tiếng Nhật và tiếng Việt (qua từ ngữ xưng hô)* (Luận án tiến sỹ Ngữ văn, Trường ĐH KHXH&NV, Hà Nội).
- [4] Phê, H. (2018). *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức.
- [5] Tồn, N.Đ. (2013). *Những vấn đề của Ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết Ngôn ngữ học hiện đại (Giáo trình bậc Tiến sĩ tại Học viện KHXH)*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- [6] Phương, T.L. (2019). Đặc điểm sử dụng từ xưng hô trong tiếng Nhật và so sánh với đơn vị tương đương trong tiếng Việt. *Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt Kỳ 2 tháng 5*, tr200.